

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019 và Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/05/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 05/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 đồng được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.122.469	211.224.690.000	65%
2	Cổ đông khác	11.373.636	113.736.360.000	35%
	Tổng cộng	32.496.105	324.961.050.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch (đến hết ngày 26/04/2022)	(i)
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch (từ ngày 26/04/2022)	(i)
- Ông Nguyễn Văn Tứ	Thành viên (đến hết ngày 26/04/2022)	(i)
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Thành viên	
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên (đến hết ngày 26/04/2022)	(i)
- Ông Đinh Thái Bình	Thành viên (từ ngày 26/04/2022)	(i)
- Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 26/04/2022)	(i)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc (đến hết ngày 29/06/2022) (ii)
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
- Bà Trần Thị Điệp	Thành viên
- Bà Vũ Thiệu Thành	Thành viên

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
- (ii) Theo Quyết định số 81/QĐ-TCS ngày 29/06/2022 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

Số: 72/2023/BCKT-PKF.VN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 08 đến trang 54 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729.977.245.427	760.080.541.539
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.617.937.299	1.163.719.564
Tiền	111	5.1	1.617.937.299	1.163.719.564
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.793.668.706	131.058.908.249
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	357.212.110.071	129.203.905.642
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437.519.873	115.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.144.038.762	1.739.502.607
Hàng tồn kho	140	5.4	273.398.907.895	552.568.076.035
Hàng tồn kho	141		273.398.907.895	552.568.076.035
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		96.166.731.527	75.289.837.691
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	83.439.366.796	66.081.239.815
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	12.727.364.731	9.208.597.876
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		690.095.054.455	1.035.007.032.249
Các khoản phải thu dài hạn	210		59.578.913.199	54.286.303.252
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	59.578.913.199	54.286.303.252
Tài sản cố định	220	5.6	530.553.995.404	651.050.921.812
Tài sản cố định hữu hình	221		530.493.658.630	650.910.136.006
- Nguyên giá	222		3.185.748.105.302	3.635.470.862.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.655.254.446.672)	(2.984.560.726.736)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	60.336.774	140.785.806
- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.654.496.283)	(1.574.047.251)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.317.193.805	4.326.253.919
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	4.317.193.805	4.326.253.919
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		95.644.952.047	325.343.553.266
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	55.429.908.636	325.343.553.266
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.215.043.411	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.420.072.299.882	1.795.087.573.788

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.088.119.777.612	1.430.001.464.500
Nợ ngắn hạn	310		928.013.616.691	1.170.868.097.348
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	336.214.920.128	577.131.682.417
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	164.625.183.562	133.814.180.774
Phải trả người lao động	314		24.843.200.705	53.365.807.189
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	62.305.234	616.375.006
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11.771.578.183	12.675.459.702
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	371.033.606.546	375.807.853.571
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.462.822.333	17.456.738.689
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		160.106.160.921	259.133.367.152
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	156.016.898.281	253.817.325.720
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	4.089.262.640	5.316.041.432
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		331.952.522.270	365.086.109.288
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	331.952.522.270	365.086.109.288
Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.951.154.893	38.084.741.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.377.165.078	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.573.989.815	38.084.741.911
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.420.072.299.882	1.795.087.573.788

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2022
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG



NGUYỄN VĂN THUẬN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.237.000.594.683	2.675.815.388.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.237.000.594.683	2.675.815.388.106
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.082.129.675.027	2.448.254.548.937
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.870.919.656	227.560.839.169
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.758.174.320	1.593.710.171
Chi phí tài chính	22	6.4	46.116.511.881	56.956.119.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.116.511.881	56.956.119.150
Chi phí bán hàng	25	6.7	2.953.739.519	3.988.479.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	115.172.877.319	119.342.259.845
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.614.034.743)	48.867.690.411
Thu nhập khác	31	6.5	10.457.477.478	1.176.339.711
Chi phí khác	32	6.6	673.435.147	513.422.291
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.784.042.331	662.917.420
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.170.007.588	49.530.607.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	40.811.061.184	11.445.865.920
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(40.215.043.411)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.573.989.815	38.084.741.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	48	1.172
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.170.007.588	49.530.607.831
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		122.156.018.778	123.860.054.737
Các khoản dự phòng	03		(1.226.778.792)	(1.226.778.792)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.781.650.081)	(2.306.364.716)
Chi phí lãi vay	06		46.116.511.881	56.956.119.150
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157.434.109.374	226.813.638.210
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(234.816.230.845)	(22.458.424.489)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		279.169.168.140	(215.457.490.921)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(270.504.665.608)	105.390.620.754
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		252.555.517.649	32.482.859.344
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(46.122.387.272)	(57.008.245.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.160.058.669)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000	2.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.497.158.080)	(2.163.012.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111.064.294.689	67.601.944.945
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.463.898.907)	(273.868.426)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10.023.475.761	712.654.545
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.267.906	17.211.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.587.844.760	455.997.554
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.259.841.414.921	1.227.495.134.793
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.362.416.089.385)	(1.289.773.833.944)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.623.247.250)	(6.499.221.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.197.921.714)	(68.777.920.151)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.163.719.564	1.883.697.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.617.937.299	1.163.719.564

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THUẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019, Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/05/2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.114 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 151 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Nguyên vật liệu | Giá thực tế đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 06 - 07 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 05 năm |
|----------------------|--------|

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm máy móc thiết bị, chi phí sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 45.601.518.326 đồng.

4.9. Nợ phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101002 điều chỉnh lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	324.961.050.000	211.224.690.000	65%
Các cổ đông khác		113.736.360.000	35%
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi tiền ký quỹ, ký cược và các khoản khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn của hoạt động khác.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty là các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế GTGT đối với doanh thu bán than, cung cấp dịch vụ, nước đóng chai, vật tư hàng hóa khác là 10% (từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 phần lớn sản phẩm của Công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	474.848.381	189.706.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.143.088.918	974.013.278
Cộng		<u>1.617.937.299</u>	<u>1.163.719.564</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		474.848.381
Cộng		<u>474.848.381</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		511.386.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Cẩm Phả		73.228.554
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		277.776.136
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		77.245.315
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		66.167.612
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh		100.349.642
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh		36.935.058
Cộng		<u>1.143.088.918</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	357.212.110.071	129.203.905.642
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	146.974.201.333	67.175.977.274
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	210.108.578.330	61.952.128.436
Các khoản phải thu khách hàng khác	129.330.408	75.799.932
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	357.212.110.071	129.203.905.642

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

5.3. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.144.038.762	-	1.739.502.607	-
Phải thu người lao động	1.144.038.762	-	1.388.305.028	-
Phải thu TKV	-	-	266.191.491	-
Phải thu khác	-	-	85.006.088	-
b. Dài hạn	59.578.913.199	-	54.286.303.252	-
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	49.859.710.667	-	46.297.007.134	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	9.719.202.532	-	7.989.296.118	-
Cộng	60.722.951.961	-	56.025.805.859	-

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.199.127.995	-	15.798.131.284	-
Công cụ, dụng cụ	55.282.196	-	92.882.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.892.572.553	-	517.176.355.432	-
Thành phẩm	12.251.925.151	-	19.500.707.123	-
Cộng	273.398.907.895	-	552.568.076.035	-

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.317.193.805	4.326.253.919
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- Xây dựng cơ bản	4.317.193.805	4.326.253.919
<i>Dự án đổ đất lấn biển</i>	<i>290.000.000</i>	<i>290.000.000</i>
<i>Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu</i>	<i>4.027.193.805</i>	<i>4.027.193.805</i>
<i>Dự án khác</i>	-	<i>9.060.114</i>
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	4.317.193.805	4.326.253.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	278.535.092.883	1.223.949.843.674	1.964.831.693.402	19.165.476.832	148.988.755.951	3.635.470.862.742
- Mua trong năm	-	2.657.200.154	-	-	-	2.657.200.154
- Đầu tư XDCB hoàn thành	815.758.867	-	-	-	-	815.758.867
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.185.862.135)	(416.286.000.095)	(2.723.854.231)	-	(453.195.716.461)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	279.350.851.750	1.192.421.181.693	1.548.545.693.307	16.441.622.601	148.988.755.951	3.185.748.105.302
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	188.167.442.708	1.067.000.351.164	1.630.285.140.500	18.136.883.535	80.970.908.829	2.984.560.726.736
- Khấu hao trong năm	10.831.381.220	27.680.724.243	71.222.905.355	287.371.961	12.053.186.967	122.075.569.746
- Hao mòn trong năm	1.316.510.988	-	368.274.816	-	129.080.847	1.813.866.651
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.185.862.135)	(416.286.000.095)	(2.723.854.231)	-	(453.195.716.461)
Số dư cuối năm	200.315.334.916	1.060.495.213.272	1.285.590.320.576	15.700.401.265	93.153.176.643	2.655.254.446.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	90.367.650.175	156.949.492.510	334.546.552.902	1.028.593.297	68.017.847.122	650.910.136.006
Tại ngày cuối năm	79.035.516.834	131.925.968.421	262.955.372.731	741.221.336	55.835.579.308	530.493.658.630

Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá của Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;

- 1.751.654.949.599

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.714.833.057	-	1.714.833.057
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	1.714.833.057	-	1.714.833.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.574.047.251	-	1.574.047.251
- Khấu hao trong năm	80.449.032	-	80.449.032
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	1.654.496.283	-	1.654.496.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	140.785.806	-	140.785.806
Tại ngày cuối năm	60.336.774	-	60.336.774

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	83.439.366.796	66.081.239.815
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.022.574.583	1.016.806.521
Bảo hiểm	91.637.713	-
Chi phí lớp chờ phân bổ	82.325.154.500	65.064.433.294
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	55.429.908.636	325.343.553.266
Chi phí sửa chữa tài sản	15.175.057.454	74.228.110.300
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	201.075.217.055
Các khoản khác	40.254.851.182	50.040.225.911
Cộng	138.869.275.432	391.424.793.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	235.501.249.287	235.501.249.287	1.252.155.614.921	1.221.547.685.101	266.109.179.107	266.109.179.107
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	15.338.073.224	15.338.073.224	230.271.225.026	205.512.499.109	40.096.799.141	40.096.799.141
(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	58.941.821.235	58.941.821.235	208.817.753.776	237.564.691.400	30.194.883.611	30.194.883.611
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	38.429.254.906	38.429.254.906	-	38.429.254.906	-	-
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	13.000.000.000	13.000.000.000	317.563.771.884	232.746.275.529	97.817.496.355	97.817.496.355
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	109.792.099.922	109.792.099.922	495.502.864.235	507.294.964.157	98.000.000.000	98.000.000.000
b. Gốc vay dài hạn	394.123.930.004	394.123.930.004	7.685.800.000	140.868.404.284	260.941.325.720	260.941.325.720
(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	117.226.025.834	117.226.025.834	7.685.800.000	23.611.800.000	101.300.025.834	101.300.025.834
(7) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	55.107.124.400	55.107.124.400	-	23.350.968.000	31.756.156.400	31.756.156.400
(8) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	40.138.134.755	40.138.134.755	-	33.939.750.000	6.198.384.755	6.198.384.755
(9) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	140.101.148.722	140.101.148.722	-	47.875.886.284	92.225.262.438	92.225.262.438
(10) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	16.870.996.293	16.870.996.293	-	4.496.000.000	12.374.996.293	12.374.996.293
(11) Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	24.680.500.000	24.680.500.000	-	7.594.000.000	17.086.500.000	17.086.500.000
Cộng	629.625.179.291	629.625.179.291	1.259.841.414.921	1.362.416.089.385	527.050.504.827	527.050.504.827

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	140.306.604.284	140.306.604.284	104.924.427.439	104.924.427.439
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	23.050.000.000	23.050.000.000	24.156.000.000	24.156.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.350.968.000	23.350.968.000	14.564.156.400	14.564.156.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	33.939.750.000	33.939.750.000	6.198.384.755	6.198.384.755
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	47.875.886.284	47.875.886.284	47.915.886.284	47.915.886.284
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.496.000.000	4.496.000.000	4.496.000.000	4.496.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	7.594.000.000	7.594.000.000	7.594.000.000	7.594.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	629.625.179.291	629.625.179.291	527.050.504.827	527.050.504.827
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	375.807.853.571	375.807.853.571	371.033.606.546	371.033.606.546
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	253.817.325.720	253.817.325.720	156.016.898.281	156.016.898.281

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vay theo hợp đồng:

a. Vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 801004763630/2021-HĐCVHM/NHCT302-COC SAU ngày 27/10/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 40.096.799.141 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2348.22.301.334210.TD ngày 20/01/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 30.194.883.611 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 008.HĐTD2.010.21 ngày 14/04/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/DQN/TCS/HMCV ngày 27/9/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đông Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 97.817.496.355 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/482358/HĐTD ngày 24/10/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cộc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 98.000.000.000 đồng.

b. Vay dài hạn:

- (6) Các hợp đồng vay: số 302/2016/0002015-HĐTDDA/NHCT302-COC SAU ngày 21/10/2016, hợp đồng số 302/2016/0002437-HĐTDDA/NHCT302-COC SAU ngày 21/10/2016, hợp đồng số 811000003808/2017-HĐCVDADT/NHCT302-COC SAU ngày 6/10/2017, hợp đồng số 819000004306/2018-HĐCVDADT/NHCT302-COC SAU ngày 5/11/2018, hợp đồng số 806003570187/2019-HĐCVDADT/NHCT302-COC SAU ngày 4/3/2019, hợp đồng số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- 800003599506/2019-HĐCVDADT/NHCT302-COC SAU ngày 15/3/2019, hợp đồng số 807003754984/2019-HĐCVDADT/NHCT302-COC SAU ngày 11/11/2019, hợp đồng số 808004084873/2020-HĐCVDADT/NHCT302-COCSAU ngày 31/3/2020, hợp đồng số 808004182572/2020-HĐCVDADT/NHCT302-COCSAU ngày 31/3/2020, hợp đồng số 803004270725/2020-HĐCVDADT/NHCT302-COCSAU ngày 19/11/2020, hợp đồng số 802004914137/2022-HĐCVDADT/NHCT302-COCSAU ngày 25/01/2022, hợp đồng số 804005109469/2022-HĐCVDADT/NHCT302-COCSAU ngày 10/06/2022 và hợp đồng số 800005414159/2022-HĐCVDADT/NHCT302-COCSAU ngày 7/12/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 101.300.025.834 đồng;
- (7) Hợp đồng vay số 0003.HDDTD2.010.16 ngày 25/02/2016, hợp đồng số 003.HĐTD2.010.17 ngày 18/4/2017, hợp đồng số 030.HĐTD2.010.18 ngày 10/8/2018 và hợp đồng số 015.HĐTD2.010.19 ngày 25/5/2019 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 31.756.156.400 đồng;
- (8) Hợp đồng vay số 257/2016/HĐTDDH-PN/SHB.110300 ngày 12/04/2016 và hợp đồng số 678/2016/HĐTD/TH-PN/SHB.110300 ngày 31/08/2016 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 6.198.384.755 đồng;
- (9) Hợp đồng vay số 5270.17.601.334210.TD ngày 14/03/2017, hợp đồng số 196603.17.601.334210.TD ngày 09/01/2018, hợp đồng số 249778.18.601.334210.TD ngày 25/12/2018, hợp đồng số 251291.18.601.334210.TD ngày 30/01/2019 và hợp đồng số 28328.20.601.334210.TD ngày 21/7/2020, hợp đồng số 42974.601.334.210 TD ngày 08/3/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 92.225.262.438 đồng;
- (10) Hợp đồng vay số 01/2019/482358/HĐTD ngày 30/09/2019 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 12.374.996.293 đồng;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(11) Hợp đồng vay số 15123/19MB/HĐTD ngày 28/02/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 17.086.500.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	336.214.920.128	336.214.920.128	577.131.682.417	577.131.682.417
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả	22.115.188.666	22.115.188.666	90.841.650.716	90.841.650.716
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	30.057.090.185	30.057.090.185	86.540.166.832	86.540.166.832
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	44.676.070.890	44.676.070.890	91.925.365.488	91.925.365.488
Phải trả cho các đối tượng khác	239.366.570.387	239.366.570.387	307.824.499.381	307.824.499.381
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	336.214.920.128	336.214.920.128	577.131.682.417	577.131.682.417

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	36.500.447.016	104.188.940.125	91.907.597.709	48.781.789.432
Thuế tài nguyên	83.248.377.960	385.454.621.006	388.880.878.924	79.822.120.042
Thuế thu nhập cá nhân	-	454.173.983	454.173.983	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.370.168.973	40.811.061.184	9.160.058.669	36.021.171.488
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	26.512.376.044	26.512.376.044	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	300.300	197.700	102.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.695.186.825	27.270.569.810	36.965.756.635	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	11.395.939.000	11.395.939.000	-
Các loại thuế khác	-	132.758.057	132.758.057	-
Cộng	133.814.180.774	596.220.739.509	565.409.736.721	164.625.183.562
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	41.725.511	-	67.648.861	109.374.372
Phí bảo vệ môi trường	-	-	2.016.602.234	2.016.602.234
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.166.872.365	-	1.434.515.760	10.601.388.125
Cộng	9.208.597.876	-	3.518.766.855	12.727.364.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	62.305.234	616.375.006
Chi phí lãi vay	62.305.234	68.180.625
Chi phí điện năng	-	548.194.381
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>62.305.234</u>	<u>616.375.006</u>

5.13. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	11.771.578.183	12.675.459.702
Kinh phí công đoàn	71.299.280	114.242.000
Kinh phí Đảng	132.206.626	24.511.747
Đoàn phí công đoàn	159.570.337	138.972.832
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	2.433.254.177	3.232.019.177
Đóng góp của CBCNV xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10	7.832.752.625	7.832.752.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.142.495.138	1.332.961.321
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>11.771.578.183</u>	<u>12.675.459.702</u>

5.14. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định	-	-
b. Dài hạn	4.089.262.640	5.316.041.432
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định	4.089.262.640	5.316.041.432
Cộng	<u>4.089.262.640</u>	<u>5.316.041.432</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000	-	2.040.317.377	7.212.793.108	334.214.160.485
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.084.741.911	38.084.741.911
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(7.212.793.108)	(7.212.793.108)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	324.961.050.000	-	2.040.317.377	38.084.741.911	365.086.109.288
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.573.989.815	1.573.989.815
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(34.707.576.833)	(34.707.576.833)
Số dư cuối năm	324.961.050.000	-	2.040.317.377	4.951.154.893	331.952.522.270

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng quản trị năm 2022 số 57/NQ-ĐHQT ngày 07/06/2022 với số tiền 14.623.247.250 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 20.084.329.583 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	211.224.690.000	211.224.690.000
Vốn góp của các đối tượng khác	113.736.360.000	113.736.360.000
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
Cộng	2.040.317.377	2.040.317.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.237.000.594.683	2.675.815.388.106
Doanh thu bán than	3.225.665.427.426	2.661.689.758.259
Doanh thu khác	11.335.167.257	14.125.629.847

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Giá vốn bán than	3.074.422.384.685	2.441.819.335.443
Giá vốn khác	7.707.290.342	6.435.213.494
Cộng	3.082.129.675.027	2.448.254.548.937

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.267.906	17.211.435
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	1.729.906.414	1.576.498.736
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.758.174.320	1.593.710.171

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Lãi tiền vay	46.116.511.881	56.956.119.150
Cộng	46.116.511.881	56.956.119.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5. Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.023.475.761	712.654.545
Bồi thường sửa chữa xe	168.284.000	25.671.124
Các khoản khác	265.717.717	438.014.042
Cộng	10.457.477.478	1.176.339.711

6.6. Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản khác	673.435.147	513.422.291
Cộng	673.435.147	513.422.291

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.172.877.319	119.342.259.845
Chi phí nhân viên quản lý	29.670.936.728	30.677.889.922
Chi phí vật liệu quản lý	4.500.758.098	4.666.884.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.440.798.116	2.440.798.092
Thuế, phí và lệ phí	25.290.202.324	23.636.023.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.697.881.117	17.754.873.366
Chi phí bằng tiền khác	36.572.300.936	40.165.791.043
Chi phí bán hàng	2.953.739.519	3.988.479.934
Chi phí nhân viên	73.000.375	134.626.461
Chi phí vật liệu, bao bì	798.789.617	1.230.670.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.510.359	124.431.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.991.636.343	2.261.323.112
Chi phí bằng tiền khác	18.802.825	237.428.637
Cộng	118.126.616.838	123.330.739.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.128.782.916.084	1.001.393.401.961
Chi phí nhân công	283.495.887.305	296.268.195.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.156.018.778	123.860.054.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.921.548.127	719.316.931.514
Chi phí khác bằng tiền	752.367.356.720	641.190.586.699
Cộng	2.919.723.727.014	2.782.029.170.816

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.170.007.588	48.936.187.332
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	201.885.298.334	15.979.633.497
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>309.360.000</i>	<i>150.880.000</i>
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>129.758.057</i>	<i>5.008.598</i>
<i>Thuế GTGT hàng biếu tặng</i>	<i>209.342.040</i>	<i>218.662.032</i>
<i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	<i>201.075.217.055</i>	-
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>161.621.182</i>	<i>15.605.082.867</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	204.055.305.922	64.915.820.829
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	204.055.305.922	64.915.820.829
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo kết luận kiểm tra của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.811.061.184	12.983.164.166
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP vào chi phí thuế TNDN của năm nay (*)	-	(1.656.182.346)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN do điều chỉnh hồi tố	-	118.884.100
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.811.061.184	11.445.865.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.573.989.815	38.084.741.911
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.573.989.815	38.084.741.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	1.172

(*) Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.259.841.414.921 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 1.362.416.089.385 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

3440
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT M
UÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.617.937.299	-	1.617.937.299
Phải thu khách hàng	357.212.110.071	-	357.212.110.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khác	1.144.038.762	59.578.913.199	60.722.951.961
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	359.974.086.132	59.578.913.199	419.552.999.331
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	371.033.606.546	156.016.898.281	527.050.504.827
Phải trả người bán	336.214.920.128	-	336.214.920.128
Phải trả khác và chi phí phải trả	11.833.883.417	-	11.833.883.417
Tổng cộng	719.082.410.091	156.016.898.281	875.099.308.372
Chênh lệch thanh khoản thuần	(359.108.323.959)	(96.437.985.082)	(455.546.309.041)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.163.719.564	-	1.163.719.564
Phải thu khách hàng	129.203.905.642	-	129.203.905.642
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khác	1.739.502.607	54.286.303.252	56.025.805.859
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	132.107.127.813	54.286.303.252	186.393.431.065
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	375.807.853.571	253.817.325.720	629.625.179.291
Phải trả người bán	577.131.682.417	-	577.131.682.417
Phải trả khác và chi phí phải trả	13.291.834.708	-	13.291.834.708
Tổng cộng	966.231.370.696	253.817.325.720	1.220.048.696.416
Chênh lệch thanh khoản thuần	(834.124.242.883)	(199.531.022.468)	(1.033.655.265.351)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	357.212.110.071	129.203.905.642	357.212.110.071	129.203.905.642
<i>Các khoản phải thu khác</i>	60.722.951.961	56.025.805.859	60.722.951.961	56.025.805.859
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.617.937.299	1.163.719.564	1.617.937.299	1.163.719.564
Tổng cộng	419.552.999.331	186.393.431.065	419.552.999.331	186.393.431.065
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	527.050.504.827	629.625.179.291	527.050.504.827	629.625.179.291
<i>Phải trả người bán</i>	336.214.920.128	577.131.682.417	336.214.920.128	577.131.682.417
<i>Phải trả khác</i>	11.833.883.417	13.291.834.708	11.833.883.417	13.291.834.708
Tổng cộng	875.099.308.372	1.220.048.696.416	875.099.308.372	1.220.048.696.416

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2021			
Doanh thu	2.661.689.758.259	14.125.629.847	2.675.815.388.106
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.441.819.335.443	6.435.213.494	2.448.254.548.937
Lợi nhuận gộp	219.870.422.816	7.690.416.353	227.560.839.169
Năm 2022			
Doanh thu	3.225.665.427.426	11.335.167.257	3.237.000.594.683
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	3.074.422.384.685	7.707.290.342	3.082.129.675.027
Lợi nhuận gộp	151.243.042.741	3.627.876.915	154.870.919.656

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Đơn vị: VNĐ

Họ tên	Chức danh	Thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS, TK	Lương thường BGD, HĐQT
Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	41.120.000	-
Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	20.560.000	-
Nguyễn Văn Tứ	Ủy viên HĐQT	17.520.000	-
Trần Đức Kha	Ủy viên HĐQT	17.520.000	101.879.000
Lưu Hoàng Sinh	Ủy viên HĐQT độc lập	175.200.000	-
Nguyễn Văn Thuận	Ủy viên HĐQT - Giám đốc	52.560.000	355.680.000
Nguyễn Tấn Long	Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc	52.560.000	315.360.000
Đình Thái Bình	Ủy viên HĐQT - Phó giám đốc	35.040.000	315.360.000
Nguyễn Trung Thành	Thư ký HĐQT	51.040.000	163.841.000
Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc	-	157.680.000
Phạm Thanh Phương	Kế toán trưởng	-	288.000.000
Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban KS	54.960.000	-
Trần Thị Diệp	Ủy viên ban KS	52.560.000	154.113.000
Vũ Thiện Thành	Ủy viên ban KS	52.560.000	166.739.000
Tổng cộng		623.200.000	2.018.652.000

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	01/01/2022 sau điều chỉnh
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.030.001.794.570	5.005.237.679	1.035.007.032.249
Tài sản dài hạn khác	260	320.338.315.587	5.005.237.679	325.343.553.266
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	261	320.338.315.587	5.005.237.679	325.343.553.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.790.082.336.109	5.005.237.679	1.795.087.573.788
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.425.471.763.220	4.529.701.280	1.430.001.464.500
Nợ ngắn hạn	310	1.166.338.396.068	4.529.701.280	1.170.868.097.348
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	313	129.284.479.494	4.529.701.280	133.814.180.774
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	364.610.572.889	475.536.399	365.086.109.288
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37.609.205.512	475.536.399	38.084.741.911
<i>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b	37.609.205.512	475.536.399	38.084.741.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.790.082.336.109	5.005.237.679	1.795.087.573.788

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2021 sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	2.448.848.969.436	(594.420.499)	2.448.254.548.937
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	226.966.418.670	594.420.499	227.560.839.169
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48.273.269.912	594.420.499	48.867.690.411
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	48.936.187.332	594.420.499	49.530.607.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.326.981.820	118.884.100	11.445.865.920
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37.609.205.512	475.536.399	38.084.741.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.157	15	1.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2021 sau điều chỉnh
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	48.936.187.332	594.420.499	49.530.607.831
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	226.219.217.711	594.420.499	226.813.638.210
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	100.979.803.574	4.410.817.180	105.390.620.754
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	37.488.097.023	(5.005.237.679)	32.482.859.344

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 01

BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	2.395.524,570	3.225.665.427.426	848.016,45	1.513.480.239.064	1.547.508,120	1.712.185.188.362
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.507.659,00	1.682.047.952.853	-	-	1.507.659,00	1.682.047.952.853
1	Bán than thành phẩm	1.507.659,00	1.682.047.952.853	-	-	1.507.659,00	1.682.047.952.853
II	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	887.865,570	1.543.617.474.573	848.016,45	1.513.480.239.064	39.849,120	30.137.235.509
1	Bán than NK (quy sạch)	887.865,570	1.543.617.474.573	848.016,45	1.513.480.239.064	39.849,120	30.137.235.509

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2023

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 02

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		TK 131	TK 138	TK 331
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	357.108.451.602	-	TK 338
I	NGÁN HẠN	357.108.451.602	-	-
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	731.499	-	-
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	146.974.201.333	-	-
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	210.108.578.330	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	10.226.520	-	-
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.379.240	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	9.980.280	-	-
7	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	2.354.400	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	53.593.549.904
I	NGÁN HẠN	-	-	53.593.549.904
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	22.933.220.666
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	350.607.989
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	970.199.413
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	1.432.861.118
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	2.127.281.350
6	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	6.217.987.980
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	3.286.639.300
8	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	471.403.644
9	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	3.224.060.450
10	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	25.423.920
11	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	-	2.808.995.048

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		TK 131	TK 138	TK 331
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	2.799.269.371
13	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	40.857.800
14	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	1.279.372.005
15	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.546.447.522
16	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	404.894.676
17	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	-	-	2.428.811.763
18	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	951.954.840
19	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	293.261.049
II	DÀI HẠN	-	-	-
	Tổng cộng	357.108.451.602	-	53.593.549.904
				TK 338

Cầm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUAN

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	713.344.153.708	228.748.850
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	1.404.000.000	-
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.683.957.947.062
4	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	-	1.546.576.103.052
5	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	37.621.000
6	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	169.213.746.324	1.654.500
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	36.205.000
8	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	4.322.500
9	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	14.738.442.676	-
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	16.150.489.055	16.302.696
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.486.026.029	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	36.763.657.972	-
13	Công ty Cổ phần Đèo Nai - Vinacomin	-	677.314
14	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	7.342.208.832
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	-	75.000
16	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	10.766.542.000	-
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.595.639.000	-
18	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.705.326.293	21.856.959
19	Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	4.770.866.113	-
20	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	583.246.620	-
21	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	22.588.851.948	602.972.996
22	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.032.862.611	-
23	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	27.439.360	-
24	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.038.412.636	-
25	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.012.278.749	-
26	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.999.641.172	-
27	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.739.536.275	736.000

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
28	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	268.704.000	-
29	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	358.272.000	-
30	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	8.022.000
31	Viện Cơ khí Công nghệ Mỏ	2.394.096.175	-
32	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.942.358.000	-
	Tổng cộng	1.015.924.588.716	3.238.835.453.761

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		29.634.509	27.439.360	815.558	26.623.802						
I	Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghệ-Vinacomin		29.634.509	27.439.360	815.558	26.623.802						
1	Phi tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ĐTPV/SX 2022	1	29.634.509	27.439.360	815.558	26.623.802	13/09/2022	10	9,7	SXKD	00000066	30/06/2022
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		29.634.509									

Đơn vị: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THANH PHƯƠNG

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2023

